TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM (LILAMA COR.)
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3 (LILAMA 45.3, JSC)
Địa chỉ: Lô 4k' - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi.
Tel: 055.710320; Fax: 055.710313;
Email: lilama45-3@vnn.vn; Website: www.lilama45-3.com

LILAMA 45-3

JAS-ANZ QUACERT ISO 9001:2000

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ TÀI CHÍNH QUÝ 04 NĂM 2010

Quảng Ngãi, Tháng 01 năm 2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 17

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**167.844.930.726**	**132.329.243.431**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**13.848.148.661**	**7.087.644.735**
1. Tiền	111		13.848.148.661	7.087.644.735
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			-
III. Phải thu ngắn hạn	**130**		**104.295.157.505**	**59.822.515.352**
1. Phải thu khách hàng	131		100.641.497.048	58.781.898.777
2. Trả trước cho người bán	132		3.603.190.092	967.404.400
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	50.470.365	73.212.175
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5.3**	**49.246.311.464**	**64.934.898.898**
1. Hàng tồn kho	141		49.246.311.464	64.934.898.898
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**455.313.096**	**484.184.446**
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	455.313.096	484.184.446
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**35.641.135.226**	**39.782.157.736**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			-
II. Tài sản cố định	**220**		**27.119.912.517**	**31.223.200.278**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	27.119.912.517	31.223.200.278
- Nguyên giá	222		61.284.777.277	60.687.721.823
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.164.864.760)	(29.464.521.545)
III. Bất động sản đầu tư	**240**			-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.6**	**7.680.000.000**	**7.680.000.000**
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258		7.680.000.000	7.680.000.000
V. Đầu tư dài hạn khác	**260**		**841.222.709**	**878.957.458**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	823.222.709	860.957.458
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.8	18,000,000	18.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**203.486.065.952**	**172.111.401.167**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**125.682.471.973**	**103.608.181.964**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**125.629.623.152**	**103.557.427.698**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	40.648.296.687	20.438.378.415
2. Phải trả người bán	312		16.204.229.206	11.156.007.259
3. Người mua trả tiền trước	313		16.299.224.545	20.479.952.896
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	3.589.255.214	3.882.651.079
5. Phải trả công nhân viên	315		2.799.775.536	2.623.574.242
6. Chi phí phải trả	316		948.093.770	
7. Phải trả nội bộ	317	5.11	40.278.080.082	40.539.183.006
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.12	2.759.711.604	2.591.351.744
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.102.956.508	1.846.329.057
II. Nợ dài hạn	**330**		**52.848.821**	**50.754.266**
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		52.848.821	50.754.266
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	**400**		**77.803.593.979**	**68.503.219.203**
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**		**77.803.593.979**	**68.503.219.203**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.13	35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.13	4.277.672.000	4.277.672.000
6. Chênh lệnh tỷ giá hối đoái	416	5.13	3.656.182	3.470.577
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.13	20.713.360.171	15.030.994.103
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418	5.13	1.481.588.729	1.152.561.278
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	5.13	1.440.588.729	1.111.561.278
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	5.14	14.886.728.168	11.926.959.967
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	**440**		**203.486.065.952**	**172.111.401.167**

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 01 năm 2011

Kế toán lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Bích Hà	Phạm Văn Thìn	Hoàng Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Quý 04/2010	Quý 04/ 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	15	59.962.906.026	48.943.899.432
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		59.962.906.026	48.943.899.432
4. Giá vốn hàng bán	11	16	52.633.562.161	42.779.722.344
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.329.343.865	6.164.177.088
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	22.363.012	169.299.827
7. Chi phí tài chính	22	18	1.569.553.428	740.898.673
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23		*1.569.553.428*	*740.898.673*
8. Chi phí bán hàng	24			-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.681.688.136	1.754.256.552
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		4.100.465.313	3.838.321.690
11. Thu nhập khác	31		7.257.200	27.409.059
12. Chi phí khác	32		1	69.531.692
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7.257.199	(42.122.633)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.107.722.512	3.796.199.057
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	513.465.314	508.377.779
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60		3.594.257.198	3.287.821.278
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21.2	1.027	939

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 01 năm 2011

Kế toán lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Bích Hà	Phạm Văn Thìn	Hoàng Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		15.005.946.744	14.577.634.890
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		4.700.343.215	4.565.188.130
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		445.243.988	422.771.805
- Chi phí lãi vay	6		5.084.239.450	2.779.804.779
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**		**25.235.773.397**	**22.345.399.604**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(44.443.770.803)	(35.533.556.358)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15.688.587.434	58.434.659.162
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		883.115.026	(13.726.006.821)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		37.734.749	109.729.646
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.555.944.124)	(3.085.799.782)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.206.977.280)	(25.161.435)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(72.400.000)	(85.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(9.433.881.601)***	**22.345.399.604**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(597.055.454)	(2.925.233.552)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			103.370.673
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(7.680.000.000)
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		81.522.709	93.548.343
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(515.532.745)***	***(10.408.314.536)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		109.677.023.616	95.885.253.459
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(89.467.105.344)	(100.550.254.377)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.500.000.000)	(6.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***16.709.918.272***	***(10.965.000.918)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**6.760.503.926**	**7.060.448.562**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**7.087.644.735**	**27.196.173**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**13.848.148.661**	**7.087.644.735**

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 01 năm 2011

Kế toán lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Bích Hà	Phạm Văn Thìn	Hoàng Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3 — S.Đ.K.K.D: 4400135344 — T.P. QUẢNG NGÃI T. QUẢNG NGÃI

Các Thuyết minh từ trang 5 đến trang 17 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 45.3 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3 (Doanh nghiệp Nhà nước) thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 010A/BXD ngày 27/01/1993 của Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 04/QĐ-BXD ngày 04/01/2005 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện sắp xếp đổi mới phát triển các Tổng công ty nhà nước và Doanh nghiệp Nhà nước độc lập thuộc Bộ Xây dựng năm 2005 và Công văn số 80/TCT-HĐQT ngày 14/03/2005 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam gửi các công ty thành viên về việc thực hiện cổ phần hoá các Công ty thành viên năm 2005. Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3 đã tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang hình thức Công ty cổ phần và đã được Bộ Xây dựng phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại Quyết định số 1810/QĐ-BXD ngày 21/09/2005 với giá trị phần vốn Nhà nước là 4.565.889.766 đồng. Ngày 24/03/2006 Công ty Cổ phần Lilama 45.3 chính thức được thành lập theo Quyết định số 497/QĐ-BXD của Bộ trưởng BXD với phần vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp là: 3.476.000.000 đồng và phần vốn góp của các cổ đông là: 3.339.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Lilama 45.3 đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 15 tháng 05 năm 2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 340300084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Công ty đã thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ 4 vào ngày 06 tháng 08 năm 2009. Vốn điều lệ của Công ty là 35.000.000.000 đồng. Trong đó, vốn Nhà nước chiếm 51% là: 17.850.000.000 đồng và vốn góp của các cổ đông khác là: 17.150.000.000 đồng.
Công ty đã thành lập một chi nhánh công ty có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cấp ngày 28/09/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành Phố Hà Nội cấp. Có địa chỉ tại A8/TT7 khu đô thị Văn Quán, phường Phúc La, quận Hà Đông Thành Phố Hà Nội.
Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 870 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, thuỷ điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp), đường dây tải điện, trạm biến thế; Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất; Lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình; Sản xuất kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng và thiết bị chịu áp lực (bình, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hoá chất, phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp; Đại lý mua bán ký gửi hàng hoá; Tư vấn khảo sát thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp; Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); Thí nghiệp, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; Chống ăn mòn bề mặt kim loại; Đầu tư hạ tầng kỹ thuật và các công trình công nghiệp; Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng và hoạt động vui chơi giải trí.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế tạo, lắp đặt, tư vấn đầu tư các công trình xây dựng công nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Báo cáo tài chính hàng quý được trình bày theo dạng đầy đủ như báo cáo tài chính năm.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4, TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2010 Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6-25
Máy móc và thiết bị	6-10
Thiết bị văn phòng	4-6
Phương tiện vận tải	6-10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	2010 Số năm
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán dựa trên các Biên bản nghiệm thu, quyết toán từng phần hoặc toàn bộ công trình.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí khu phụ trợ nhà văn phòng, chi phí sử dụng thương hiệu Lilama và giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

Chi phí khu phụ trợ văn phòng là các chi phí phát sinh cho việc xây dựng, cải tạo cho khu phụ trợ nhà văn phòng. Chi phí này sẽ được phân bổ dần vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng ba năm kể từ ngày hoàn thành việc xây dựng, cải tạo.

Chi phí sử dụng thương hiệu Lilama được được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ được phân bổ ngay 50% giá trị vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi xuất dùng và phân bổ nốt giá trị còn lại khi có giấy báo hỏng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai (02) năm kể từ năm Công ty Cổ phần đi vào hoạt động, và giảm 50% cho ba (03) năm tiếp theo. Đây là năm thứ 04 hoạt động của Công ty tính từ thời điểm hoàn thành cổ phần hóa, do đó đây là năm thứ hai Công ty được giảm thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	1.912.000	4.722.200
Tiền gửi ngân hàng	13.846.236.661	7.082.922.535
Cộng	**13.848.148.661**	**7.087.644.735**

5.2 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Phải thu khác	50.470.365	73.212.175
Cộng	**50.470.365**	**73.212.175**

5.3 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	331.273.533	317.059.292
Công cụ, dụng cụ	179.340.467	159.142.658
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	48.735.697.464	64.458.696.948
	-	-
Cộng	**49.246.311.464**	**64.934.898.898**

5.4 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	455.313.096	484.184.446
Ký cược ngắn hạn		-
Cộng	**455.313.096**	**484.184.446**

5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2009	12.233.028.441	38.409.711.938	8.484.384.202	1.560.597.242	60.687.721.823
Tăng trong kỳ	-	561.545.454	-	35.510.000	597.055.454
Mua trong kỳ	-	561.545.454	-	35.510.000	597.055.454
Giảm trong kỳ	-				
Số dư tại 31/12/2010	12.233.028.441	38.971.257.392	8.484.384.202	1.596.107.242	61.284.777.277
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 31/12/2009	3.570.866.939	21.299.685.811	4.200.514.741	393.454.054	29.464.521.545
Tăng trong kỳ		593.736.372	3.087.586.538	760.957.294	258.063.011
Khấu hao trong kỳ	593.736.372	3.087.586.538	760.957.294	258.063.011	4.700.343.215
Giảm trong kỳ					
Số dư tại 31/12/2010	4.164.603.311	24.387.272.349	4.961.472.035	651.517.065	34.164.864.760
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 31/12/2009	8.662.161.502	17.110.026.127	4.283.869.461	1.167.143.188	31.223.200.278
Tại 31/12/2010	8.068.425.130	14.583.985.043	3.522.912.167	944.590.177	27.119.912.517

5.6 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
- Góp vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn, đầu tư dự án Nm thuỷ điện Vĩnh Sơn 5 công suất 28MW trên Sông Côn, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định (Góp 10% vốn điều lệ tương đương 25,6 tỷ đồng) theo nghị quyết số: 22/2009/ĐHĐQT, ngày 18 tháng 05 năm 2009.Về giá trị:	7.680.000000	7.680.000.000
- Về số lượng: (đơn vị: Cổ phần)	**768.000**	**768.000**

5.7 PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí thương hiệu LILAMA	228.250.000	269.750.000
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	594.972.709	591.207.458
Cộng	**823.222.709**	**860.957.458**

5.8 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
- Đặt cọc cho hợp đồng dịch vụ cấp nước số 08290A/HĐ-NDQ ngày 25/11/2008 ký với Nhà máy nước Dung Quất về việc cung cấp nước sinh hoạt tại Dung Quất.	8.000.000	8.000.000
- Đặt cọc cho hợp đồng dịch vụ cấp nước số 08290B/HĐ-NDQ ngày 25/11/2008 ký với Nhà máy nước Dung Quất về việc cung cấp nước sản xuất tại Dung Quất.	10.000.000	10.000.000
Cộng	18.000.000	18.000.000

5.9 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn	**40.237.671.195**	***19.022.752.923***
Vay ngắn hạn VNĐ - Ngân hàng ĐT & PT Quảng Ngãi	***10.283.134.310***	
- Hợp đồng tín dụng số 02/2010/HĐ ngày 02/07/2010. Khoản vay này dùng để Bổ sung vốn thi công . Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày bên vay rút tiền vay lần đầu tiên, hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng, lãi suất vay thay đổi theo thời điểm nhận nợ, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Tiền lãi được trả theo cùng kỳ hạn trả nợ gốc.	*10.283.134.310*	
Vay ngắn hạn VNĐ - Ngân hàng TMCP Liên Việt Dũng Quất	***539.517.098***	
- Hợp đồng tín dụng số 160410/HĐHMTD - DQ ngày 01/04/2010. Khoản vay này dùng để Bổ sung vốn thi công hạng mục : Lắp thiết bị - Nhà máy thuỷ điện Suối Sập 3. Thời hạn vay là :12 tháng kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu tiên, hạn mức tín dụng 05 tỷ đồng Việt Nam, lãi suất vay thay đổi theo thời điểm nhận nợ, lãi suất quá hạn là:150% lãi trong hạn. Tiền lãi được trả theo cùng kỳ hạn trả nợ gốc.	539.517.098	

Vay ngắn hạn VNĐ - NHNN & PTNT Đà Nẵng	***29.415.019.787***	***19.022.752.923***
- Hợp đồng tín dụng số 012009HM01.0270 ngày 20/07/2009. Khoản vay này dùng để Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các hạng mục thuỷ điện A Vương, Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Thuỷ điện Sông Ông, Nhà máy thuỷ điện Buôn Tua Srah, Thuỷ điện Bình Định, Nhà máy đường KCP Sơn Hoà, Nhà máy thuỷ điện Khe Diên, Nhà máy thuỷ điện ĐrâyHlinh 3, Nhà máy thuỷ điện An Điềm 2, Nm thuỷ SrêPok 3, Nm thuỷ điện Sê San 4A, Nm thuỷ điện Đa Dâng ... . Thời hạn vay là 12 tháng/một lần nhận nợ. Hạn mức tín dụng 40 tỷ đồng Việt Nam, lãi suất vay thay đổi theo thời điểm nhận nợ, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Tiền lãi được trả hàng quý. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản Số 012008TC.TSCĐ01.0270 ngày 24/06/2008 và hợp đồng số 012008TC.QSDĐ01.0270 ngày 01/07/2008.	29.415.019.787	19.022.752.923
Nợ dài hạn đến hạn trả	**410.625.492**	***1.415.625.492***
Nợ dài hạn - Quỹ hỗ trợ phát triển Phú Yên		
- Hợp đồng vay vốn tín dụng số 01/2006 ngày 29/06/2006 (thay thế cho 02/HĐTD ngày 06/12/2001). Khoản vay này dùng để đầu tư mở rộng nhà máy Cơ khí chế tạo kết cấu thép.Thời hạn vay đến tháng 2/2011, hạn mức tín dụng 10,7 tỷ đồng Việt Nam . Lãi suất 3%/năm, Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng bản thoả thuận giá trị tài sản thế chấp ngày 20/11/2006.	410.625.492	
Cộng	**40.648.296.687**	**20.438.378.415**

5.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.024.349.840	2.028.720.927
Thuế thu nhập doanh nghiệp	513.465.314	1.843.712.472
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	51.440.060	10.217.680
Cộng	**3.589.255.214**	**3.882.651.079**

5.11 PHẢI TRẢ NỘI BỘ

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay và nợ ngắn hạn Tổng công ty lắp máy Việt Nam	***12.659.390.286***	***15.217.442.436***
- Hợp đồng vay vốn lưu động số 07/HĐVV-TCT/2008 ngày 03/01/2008. Khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay tạm tính đến ngày 31/12/2008. Hạn mức tín dụng là 12.500.000.000 đồng. Lãi suất cho vay được thông báo từng quý. Lãi vay trả theo định kỳ 03 tháng 1 lần. Khoản vay này không được đảm bảo bằng tài sản.	12.500.000.000	12.500.000.000
- Hợp đồng vay vốn số 10/HĐVV-TP022007-TCT/2007 ngày 12/06/2007 và Phụ lục hợp đồng số 10/HĐVV-TP022007-TCT/2007-PL01 ngày 01/02/2008. Khoản vay này phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tạm tính đến ngày 31/12/2008. Hạn mức tín dụng	152.442.436	2.717.442.436

24.500.000.000 đồng, lãi suất cho vay được thông báo từng quý. Lãi vay trả theo định kỳ 03 tháng 1 lần. Khoản vay không được đảm bảo bằng tài sản.

Nợ khoản chi phí khác	6.947.850	
Phải trả cho các đội công trình	27.618.689.796	25.321.740.570
Cộng	**40.278.080.082**	**40.539.183.006**

5.12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	371.477.974	534.449.510
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	806.583.082	1.321.267.030
Phải trả, phải nộp khác	1.581.650.548	735.635.204
Cộng	**2.759.711.604**	**2.591.351.744**

5.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

5.13.1 Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng (VND)
Số dư tại 01/01/2009	**35.000.000.000**	**4.277.672.000**		**7.274.100.000**	**545.500.000**	**504.500.000**	**15.600.805.005**	**63.202.577.005**
Tăng trong năm	-	-	-	**7.756.894.103**	**607.061.278**	**607.061.278**	**12.811.294.176**	**21.785.781.412**
Tăng vốn		-					-	
Lãi	-	-		-	-		12.811.294.176	12.811.294.176
Tăng khác	-	-	3.470.577	7.756.894.103	607.061.278	607.061.278		8.974.487.236
Giảm trong năm	-	-	-	-	-		**16.485.139.214**	**16.485.139.214**
Giảm vốn		-	-	-	-		-	-
Lỗ	-	-	-	-	-		-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-		16.485.139.214	16.485.139.214
Số dư tại 31/12/2009	**35.000.000.000**	**4.277.672.000**	**3.470.577**	**15.030.994.103**	**1.152.561.278**	**1.111.561.278**	**11.926.959.967**	**68.503.219.203**
Số dư tại 31/12/2009	**35.000.000.000**	**4.277.672.000**	**3.470.577**	**15.030.994.103**	**1.152.561.278**	**1.111.561.278**	**11.926.959.967**	**68.503.219.203**
Tăng trong năm	-	-	**185.605**	**5.682.366.068**	**329.027.451**	**329.027.451**	**13.129.216.622**	**19.469.823.197**
Tăng vốn		-	-					-
Lãi	-	-		-	-	-	13.129.216.622	13.129.216.622
Tăng khác	-	-	185.605	5.682.366.068	329.027.451	329.027.451		6.340.420.970
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	**10.169.448.421**	**10.169.448.421**
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-		-
Lỗ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	10.169.448.421	10.169.448.421
Số dư tại 31/12/2010	**35.000.000.000**	**4.277.672.000**	**3.656.182**	**20.713.360.171**	**1.481.588.729**	**1.440.588.729**	**14.886.728.168**	**77.803.593.979**

5.13.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Đến ngày 31/12/2010			Trong đó	
	Tổng số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần thường	Số cổ phần ưu đãi
- Vốn góp của Nhà nước (*)	1.785.000	17.850.000.000	51%	1.785.000	-
- Vốn góp của cổ đông khác	1.715.000	17.150.000.000	49%	1.715.000	-
Cộng	3.500.000	35.000.000.000	100%	3.500.000	-

(*) : Là phần vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam

5.14 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Quý 04/2010 VND
Số dư đầu kỳ	**11.292.470.970**
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	**4.107.722.512**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**513.465.314**
Phân phối lợi nhuận	
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	
Trích lập Quỹ dự trữ, bổ sung vốn điều lệ	
Trích lập Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	
Chia cổ tức đợt 2 năm 2009 (10,0%)	
Số dư cuối kỳ	**14.886.728.168**

5.15 DOANH THU

	Quý 04/2010 VND	Quý 04/2009 VND
Doanh thu bán hàng	59.962.906.026	48.943.899.432
Cộng	**59.962.906.026**	**48.943.899.432**

5.16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 04/2010 VND	Quý 04/2009 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	52.633.562.161	42.779.722.344
Cộng	**52.633.562.161**	**42.779.722.344**

5.17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 04/2010 VND	Quý 04/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.363.012	20.883.616
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		148.416.211
Cộng	**22.363.012**	**169.299.827**

5.18 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 04/2010 VND	Quý 04/2009 VND
Lãi tiền vay	1.569.553.428	740.898.673
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cộng	**1.569.553.428**	**740.898.673**

5.19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 04/2010 VND	Quý 04/2009 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	**4.107.722.512**	**3.796.199.057**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		**69.531.692**
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế (Nộp thuế TNDN. Nộp thuế GTGT, phạt chậm nộp theo biên bản kiểm tra thuế)		69.531.692
Thu nhập chịu thuế	**4.107.722.512**	**3.865.730.749**
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông	**1.026.930.628**	**966.432.687**
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (Năm 2009 và 2010 được giảm 50%)	513.465.178	458.567.133
Thuế thu nhập cho khoản tiền phạt, chậm nộp thuế GTGT,TNDN		25.161.435
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**513.465.314**	**508.377.779**

5.20 CỔ PHIẾU VÀ LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

5.20.1 CỔ PHIẾU

	Quý 04/2010	Quý 04/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**3.500.000**	**3.500.000**
Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

5.20.2 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 04/2010 VND	Quý 04/2009 VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.594.257.198	3.287.821.278
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	3.594.257.198	3.287.821.278
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.027	939

5.21 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	VND
I. Số dư các khoản vay tại 31/12/2010			
1.	Tổng công ty lắp máy Việt Nam	Cổ đông chi phối chiếm 51% vốn	12.659.390.286
			12.659.390.286
II. Số dư các khoản phải thu tại 31/12/2010			
1.	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Cổ đông chi phối chiếm 51% vốn	21.406.742.385
2.	Công ty Cổ phần Lilama 7	Cty con của Cổ đông chi phối	54.225.290
3.	Công ty Cổ phần Lilama 10	Cty con của Cổ đông chi phối	560.240.727
5.	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Cty con của Cổ đông chi phối	4.784.809.808
			26.806.018.210
III. Số dư các khoản phải trả tại 31/12/2010			
1.	Tổng công ty lắp máy Việt Nam	Cổ đông chi phối	5.375.862.586
2.	Công ty Cổ phần Lilama 18	Cty con của Cổ đông chi phối	75.904.786
3.	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Cty con của Cổ đông chi phối	2.219.827.728
4.	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Cty con của Cổ đông chi phối	48.582.600
			7.720.177.700
IV. Doanh thu bán hàng quý 04/2010			
1.	Tổng công ty lắp máy Việt Nam	Cổ đông chi phối chiếm 51% vốn	

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán và Tư vấn Tài chính (ACAGroup). Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 04 năm 2009 của Công ty.

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 01 năm 2011

Kế toán lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Bích Hà	Phạm Văn Thìn	Hoàng Việt